

Số/No: 241/MY/16.20.1


Trang/Page: 1/2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử/ *Sample*: **BẢN LỀ HG 005 DÀY 5mm VÁT NHỎ**
- Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY TNHH HIWIN HONGKONG**
- Số lượng mẫu/ *Quantity*: **01**
- Tình trạng mẫu/ *Observation*: *Xem ảnh kèm theo*
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: **09 / 08 / 2024**
- Ngày thử nghiệm/ *Time duration*: **09 / 08 / 2024**
- Phương pháp thử/ *Test method*: **ASTM E1086 - 22**
- Ngày hoàn thành/ *Completion*: **09 / 08 / 2024**
- Kết quả thử nghiệm/ *Result of testing*: *Xem trang sau / See next page*

**P. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ - VLXD**  
*Head of Mechanical and Construction Material Testing Lab.*



**Nguyễn Văn Minh**

Hà nội, ngày 09 / 08 / 2024  
**GIÁM ĐỐC / Director**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Ngọc Châm*



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test results is value only for samples taken by customer.*
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.*
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.*

Số/No: 24 / NV, 1620 2

Trang/Page: 1/2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| TT<br>Items | TÊN CHỈ TIÊU<br>Specifications | P. PHÁP THỬ<br>Test methods | M. QUY ĐỊNH<br>Requirement      | KẾT QUẢ<br>Results |
|-------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 1           | <b>Thành phần hóa học</b> %    | <b>ASTM E1086 - 22</b>      | <b>JIS G4305<br/>( SUS 304)</b> |                    |
|             | • Carbon C                     |                             | ≤ 0,080                         | 0,0566             |
|             | • Silicon Si                   |                             | ≤ 1,000                         | 0,9001             |
|             | • Sulfur S                     |                             | ≤ 0,030                         | 0,0045             |
|             | • Phosphorus P                 |                             | ≤ 0,045                         | 0,0375             |
|             | • Manganese Mn                 |                             | ≤ 2,000                         | 0,7475             |
|             | • Nickel Ni                    |                             | 8,000 ÷ 10,500                  | 8,0516             |
|             | • Chromium Cr                  |                             | 18,000 ÷ 20,000                 | 18,0516            |
|             | • Molybdenum Mo                |                             |                                 | 0,0191             |
|             | • Vanadium V                   |                             |                                 | 0,1021             |
|             | • Copper Cu                    |                             |                                 | 0,0960             |
|             | • Tungsten W                   |                             |                                 | 0,0074             |
|             | • Titanium Ti                  |                             |                                 | 0,0031             |

Ảnh mẫu thử nghiệm/ Picture of sample testing



Vị trí thử

